TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 525/2026/DS-PT
Ngày 30-9-2026
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Ngọc Thúy và ông Lưu Hữu Giàu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Trần Huyền Trân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giangxét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 316/2026/TLPT-DS ngày 28 tháng 5 năm 2026 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2026/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 296/2026/QĐ-PT ngày 29 tháng 5 năm 2026 và Thông báo mở lại phiên tòa phúc thẩm số 124/2026/TB-TA ngày 16 tháng 9 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Huỳnh Thiện T, sinh năm 1969 (có mặt);

1.2. Bà Lê Thị Mỹ C, sinh năm 1970 (có mặt);

Cùng nơi cư trú: Tổ I, Ấp H, xã A, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Huỳnh Thiện T: Ông Đặng Văn K, Luật sư của Văn phòng Luật sư Đặng Văn K, thuộc Đoàn luật sư tỉnh A (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1977 (có mặt);

2.2. Ông Huỳnh Thanh C1, sinh năm 1989 (có mặt);

Cùng nơi cư trú: Ấp T, xã A, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1980 (có mặt);

3.2. Anh Huỳnh Văn L, sinh năm 1998 (vắng mặt);

3.3. Anh Huỳnh Thái B, sinh năm 2010 (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của anh Huỳnh Thái B: Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1977 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1980; là người đại diện theo pháp luật (có mặt).

Cùng nơi cư trú: Ấp T, xã A, tỉnh An Giang.

4. Người kháng cáo: Ông Huỳnh Thiện T và bà Lê Thị Mỹ C là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Tại đơn khởi kiện ngày 01/4/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 20/5/2022 và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Huỳnh Thiện T và bà Lê Thị Mỹ C trình bày:

Vào năm 1987, cha mẹ của ông Huỳnh Thiện T là ông Huỳnh Văn H1 và bà Võ Thị Kim L1 có cho ông Huỳnh Thiện T các tài sản gồm:

- Một nền nhà diện tích ngang khoảng 05m, dài khoảng 70m tọa lạc tại ấp T, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (nay là ấp T, xã A, tỉnh An Giang), trên đất có một căn nhà.

- Phần đất nông nghiệp diện tích khoảng 50.000m^2 tọa lạc tại ấp T, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (nay là ấp T, xã A, tỉnh An Giang).

Các tài sản này khi cho, cha mẹ ông không làm giấy tờ gì mà chỉ nói miệng cho ông Huỳnh Thiện T. Đối với phần đất nền, khi cho đất thì ông H1 đã cất sẵn nhà và nói ông T về ở trong căn nhà đó nhưng ông T không ở. Sau đó ông T về sống bên vợ tại xã H, huyện C, tỉnh An Giang nên ông H1 cất cho ông Huỳnh Văn T1 01 căn nhà bên cạnh để đổi căn nhà cho ông T về cất bên nhà vợ (chỉ đổi xác nhà, không đổi phần đất), ông H1 nói rằng khi nào ông T về thì dời căn nhà qua phần đất đã cho ông T1, ông T1 cũng đồng ý. Về phần đất trồng lúa diện tích 5.000m^2, ông T cố cho ông T1 vào năm 2007 với giá 30.000.000 đồng, việc cố chỉ nói miệng mà không lập văn bản. Năm 2010, ông T gặp ông T1 xin chuộc lại đất nhưng ông T1 không đề cập đến việc chuộc đất, ông không biết vì sao phần đất ruộng lại do ông Huỳnh Thanh C1 quản lý, sử dụng.

Nay ông Huỳnh Thiện T và bà Lê Thị Mỹ C yêu cầu ông Huỳnh Văn T1 trả lại phần diện tích đất thổ cư ngang khoảng 05m, dài khoảng 70m tại ấp T, xã A, tỉnh An Giang. Yêu cầu ông Huỳnh Thanh Chi T2 lại phần đất trồng lúa diện tích 5.000m^2 tọa lạc tại ấp T, xã A, tỉnh An Giang.

Tại Biên bản hòa giải ngày 06/10/2022 và quá trình tố tụng, bị đơn ông Huỳnh Văn T1 trình bày:

Nguồn gốc phần đất thổ cư tọa lạc tại ấp T, xã A, tỉnh An Giang ông T1 đang quản lý, sử dụng là do cha ông T1 là ông Huỳnh Văn H1 cho ông T1 vào năm 1997 khi ông T1 cưới vợ và ra riêng. Khi cha ông T1 cho phần đất này thì không làm giấy tờ tặng cho nhưng có ra Ủy ban nhân dân xã làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T1 xác định không có việc đổi xác nhà như ông Huỳnh Thiện T trình bày nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T và bà C.

Đối với phần đất nông nghiệp thì vào năm 1997 cha ông T1 có cho ông T1 diện tích đất nông nghiệp khoảng 4.000m^2 tọa lạc tại ấp H, xã V (nay thuộc ấp T, xã A), cha ông T1 cũng cho ông Huỳnh Thiện T diện tích đất nông nghiệp khoảng 4.000m^2 nhưng ông T1 không biết cho thời gian nào. Đến năm 2007 thì ông T thỏa thuận bán lại cho ông T1 diện tích 4.000m^2 với giá 55.000.000 đồng, có làm giấy tay mua bán. Sau khi mua đất của ông T thì ông T1 đổi đất với ông Huỳnh Văn H1 để dễ canh tác. Hiện nay phần đất này đang do ông Huỳnh Thanh C1 quản lý, sử dụng; ông T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Biên bản hòa giải ngày 06/10/2022 và quá trình tố tụng, bị đơn ông Huỳnh Thanh C1 trình bày:

Ông C1 là con ruột của ông Huỳnh Văn H1, sinh năm 1932 và bà Võ Thị Kim L1, sinh năm 1942. Khi cha mẹ còn sống vào năm 2012 có làm hợp đồng tặng cho ông C1 quyền sử dụng đất diện tích 16.023m^2 tọa lạc tại xã V, huyện C, tỉnh An Giang (hiện nay thuộc xã A, tỉnh An Giang). Khi cha mẹ làm hợp đồng tặng cho thì sức khỏe của cha mẹ vẫn còn tốt, tinh thần minh mẫn, sáng suốt, ông C1 chở cha mẹ đến Ủy ban nhân dân xã V để làm hợp đồng tặng cho. Sau khi được cha mẹ tặng cho, ông C1 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00225 ngày 06/02/2012 đứng tên Huỳnh Thanh C1. Việc ông T và ông T1 được cha mẹ cho đất và đổi đất như thế nào ông C1 không biết rõ, ông C1 chỉ nghe cha mẹ nói đã cho đất các anh xong rồi, còn phần đất nông nghiệp cha mẹ cho ông C1 và nói ông C1 chở ra ủy ban nhân dân xã làm thủ tục tặng cho.

Cha mẹ cho đất trước khi ông C1 lấy vợ, hiện nay phần đất nông nghiệp được cha mẹ cho đang do một mình ông C1 trực tiếp quản lý sử dụng.

Phần đất ông Huỳnh Thiện T, bà Lê Thị Mỹ C tranh chấp là do cha mẹ cho ông C1 từ năm 2012 nên ông C1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T và bà C.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 15/8/2025, người làm chứng là bà Huỳnh Thị Thúy H2 trình bày:

Bà H2 là em ruột của ông Huỳnh Thiện T và ông Huỳnh Văn T1, là chị ruột của ông Huỳnh Thanh C1. Gia đình bà H2 có tất cả là 08 anh chị em, gồm 05 gái 03 trai. Sinh thời thì cha bà H2 là ông Huỳnh Văn H1 có cho ông Huỳnh Thiện T 05 công đất trồng lúa tọa lạc tại xã V, nay thuộc xã A, khi cho thì cha chỉ nói miệng chứ không làm giấy tờ, thời gian nào thì bà H2 không nhớ rõ. Sau khi được cha cho đất thì ông T quản lý sử dụng, đến năm 2007 con ông T chết nên ông T có hỏi mượn ông Huỳnh Văn T1 số tiền 30.000.000 đồng nhưng ông T1 không có

tiền, lúc này thì ông H1 mới đưa tiền cho ông T1 để ông T1 đưa tiền cho ông T, lúc này ông T1 mới quản lý sử dụng phần đất nông nghiệp. Sau đó ông T1 và ông C1 đổi đất như thế nào thì bà không biết, bà chỉ biết cha cho đất ông Huỳnh Thiện T và hiện nay thì phần đất này ông Huỳnh Thanh C1 đang quản lý sử dụng.

Ngoài ra thì phần diện tích đất ông Huỳnh Văn T1 đang quản lý sử dụng và cất nhà ở trên đất tọa lạc tại ấp T, xã A cũng là do cha là ông Huỳnh Văn H1 cho ông Huỳnh Thiện T nhưng do ông T chỉ sống bên nhà vợ nên đổi xác nhà với ông T1 để ông T1 cất nhà ở, riêng phần đất thì ông T không đổi. Bà H2 không nhớ cha cho ông T năm nào và cho diện tích bao nhiêu. Hiện nay ông T1 đã cất nhà trên cả phần đất của ông T1 lẫn phần đất của ông T được cha cho.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2026/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 9 Điều 26, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật Dân sự; Điều 26, Điều 236 Luật Đất đai 2024; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Thiện T và bà Lê Thị Mỹ C về yêu cầu bị đơn ông Huỳnh Văn T1 trả lại phần diện tích đất thổ cư ngang khoảng 05m, dài khoảng 70m, tọa lạc tại ấp T, xã A, tỉnh An Giang và yêu cầu ông Huỳnh Thanh Chi T2 lại phần đất trồng lúa diện tích khoảng 5.000m^2 tọa lạc tại ấp T, xã A, tỉnh An Giang.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 20/3/2026, nguyên đơn là ông Huỳnh Thiện T và bà Lê Thị Mỹ C có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Huỳnh Thiện T: Ông Đặng Văn K, Luật sư trình bày:

Cấp sơ thẩm đã không thu thập nguồn gốc đất tranh chấp; đánh giá về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chỉ dựa vào Tờ sang nhượng đất lúa bị đơn cung cấp để không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn, chưa đảm bảo đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ án sơ thẩm, chuyển vụ án về cho cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại theo quy định pháp luật.

- Nguyên đơn ông Huỳnh Thiện T và bà Lê Thị Mỹ C trình bày: thống nhất ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông bà trình bày. Ngoài ra, ông T không đồng ý với kết luận trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông vì chữ ký của ông lúc trẻ và sau này có khác nhau; thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên tại đơn đăng ký học lái xe (mẫu M6) không phải do ông ký và viết họ tên mà

do người khác viết giúp; đồng thời xác định không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh kết luận giám định là không đúng quy định pháp luật. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông, ông không cung cấp được chứng cứ gì mới giai đoạn phúc thẩm.

- Bị đơn ông Huỳnh Văn T1 trình bày: Ông không đồng ý với kháng cáo của ông T, bà C; đồng ý với kết luận giám định. Yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định pháp luật không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, bà C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn ông Huỳnh Thanh C1 trình bày: Ông không đồng ý yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đất của cha mẹ tặng cho ông và đã được cấp giấy CN QSDĐ đúng quy định và quản lý sử dụng từ trước đến nay. Yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H trình bày: bà thống nhất với ý kiến của ông T1.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

+ Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Thiện T và bà Lê Thị Mỹ C; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2026/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang. Tuy nhiên cấp sơ thẩm có thiếu sót không tuyên về chi phí tố tụng tại phần quyết định nên đề nghị ghi nhận bổ sung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn ông Huỳnh Thiện T và bà Lê Thị Mỹ C làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Huỳnh Văn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh L.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo nguyên đơn ông Huỳnh Thiện T và bà Lê Thị Mỹ C, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy,

Nguồn gốc đất tranh chấp các đương sự đều thống nhất là của ông Huỳnh Văn H1 và bà Võ Thị Kim L1, là cha mẹ của nguyên đơn và bị đơn.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà C về việc buộc ông T1 trả lại diện tích đất ngang 05m, dài 70m: Xét thấy, ngày 08/4/2003 ông Huỳnh Văn T1 và bà Nguyễn Thị H có đơn đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 639,5m^2 tọa lạc tại ấp T, xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Nguồn gốc sử dụng đất là do ông Huỳnh Văn H1 cho sử dụng năm 2001. Tại biên bản đo đạc xác định ranh đất ngày 05/8/2003 (Bút lục 158) có chữ ký của ông H1 xác nhận. Ngày 29/05/2003, hộ Huỳnh Văn T1 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05373 QSDĐ/hG diện tích 639,5m^2 tờ bản đồ số 92, thửa 92, mục đích: Thổ 600m^2 + LNK 39,5m^2 tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện C, tỉnh An Giang (nay ấp T, xã A, tỉnh An Giang) là đúng trình tự thủ tục.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà C về việc buộc ông Chi T2 lại diện tích đất 5.000m^2: Xét thấy, ngày 19/01/2012 ông Huỳnh Văn H1 và bà Võ Thị Kim L1 ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông C1 phần đất diện tích 16.023m^2, thuộc thửa 1239, 1683, tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại ấp H, xã V, huyện C, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00225/gG ngày 02/11/2007 do UBND huyện C cấp cho ông H1, bà L1. Hợp đồng được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang số 27, quyển số I TP/CC-SCT/HĐGD ngày 19/01/2012. Ông C1 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00225 ngày 06/02/2012 diện tích 16.023m^2 gồm hai thửa đất thuộc tờ bản đồ số 03, thửa 1239 diện tích 4.035m^2 và thửa số 1683 diện tích 11.988m^2, mục đích: đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp H, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (nay xã A, tỉnh An Giang) là đúng trình tự thủ tục.

Ông T, bà C khởi kiện yêu cầu ông T1 trả lại phần diện tích đất thổ cư ngang khoảng 5m, dài khoảng 70m và yêu cầu ông Chi T2 lại phần đất trồng lúa diện tích khoảng 5.000m^2 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc ông T được ông H1, bà L1 tặng cho đất. Ông T, bà C cũng không có quá trình sử dụng đất và khi ông T1, ông C1 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ thì ông T, bà C cũng không có khiếu nại. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, bà C về việc buộc ông T1, ông Chi trả đất là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Nay ông T và bà C kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ mới và tại phiên tòa ngày 30/6/2026 ông T yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông là người bán với người mua là ông T1 của "Tờ sang mượng đất Hqsd lúa hai vụ" có xác nhận của Trưởng ấp T ngày 18/9/2007 và bị đơn ông T1 cũng đồng ý với yêu cầu của ông T nên Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa và thực hiện thủ tục trưng cầu giám định theo quy định pháp luật. Căn cứ Kết luận giám định số: 3477/KL-KTHS ngày 14/9/2026 của Phòng K1 Công an tỉnh A đã có kết luận về đối tượng giám định: "1. **Không đủ cơ sở kết luận** chữ ký mang tên Huỳnh Thiện T dưới mục "Người bán" và dưới mục "Người nhận" trang 2 trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký mang tên Huỳnh Thiện T trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 có phải do cùng một người ký ra hay không. 2. Chữ viết họ

tên Huỳnh Thiện T dưới mục "Người bán" và dưới mục "Người nhận" trang 2 trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết họ tên Huỳnh Thiện T trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 **do cùng một người viết ra**; Chữ viết họ tên Huỳnh Thiện T dưới mục "Người bán" và dưới mục "Người nhận" trang 2 trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết họ tên Huỳnh Thiện T trên mẫu so sánh ký hiệu M6 **không phải do cùng một người viết ra.**"

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông T không đồng ý với kết luận giám định và cho rằng chữ ký của ông lúc trẻ và sau này có khác nhau; thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên tại đơn đăng ký học lái xe (mẫu M6) không phải do ông ký và viết họ tên mà do người khác viết giúp; đồng thời xác định không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh kết luận giám định là không đúng quy định pháp luật. Do đó, bị đơn ông T1 cho rằng trước đây ông H1 có cho đất nông nghiệp ông T khoảng 4.000m^2 nhưng ông T1 không biết cho thời gian nào. Đến năm 2007 thì ông T thỏa thuận bán lại cho ông T1 diện tích 4.000m^2 với giá 55.000.000 đồng, có làm giấy tay mua bán theo "Tờ sang mượng đất Hqsd lúa hai vụ" có xác nhận của Trưởng ấp T ngày 18/9/2007 là phù hợp. Xét thấy, như nhận định trên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nay ông T và bà C kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, bà C.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Huỳnh Thiện T không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Tuy nhiên, tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm không tuyên phần chi phí tố tụng mặc dù tại phần nhận định có nêu và thể hiện nguyên đơn ông T, bà C tự nguyện chịu là có thiếu sót, chưa đúng theo điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần bổ sung tuyên phần chi phí tố tụng vào phần quyết định của Bản án cho đúng quy định, cụ thể: Về chi phí tố tụng sơ thẩm: Nguyên đơn ông Huỳnh Thiện T và bà Lê Thị Mỹ C phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng (gồm: Chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ, thu thập chứng cứ) tổng số tiền 10.026.384đ (mười triệu không trăm hai mươi sáu nghìn ba trăm tám mươi bốn đồng), ông Huỳnh Thiện T và bà Lê Thị Mỹ C đã nộp xong.

Các nội dung khác của phần quyết định Bản án sơ thẩm được giữ nguyên và ý kiến đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm.

[3] Về chi phí tố tụng phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn ông T phải chịu chi phí trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết 2.500.000đ (theo biên bản quyết toán ngày 30/9/2025), ông T đã nộp xong.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn ông Huỳnh Thiện T và bà Lê Thị Mỹ C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Thiện T và bà Lê Thị Mỹ C.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2026/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang (có điều chỉnh bổ sung về tuyên chi phí tố tụng sơ thẩm):

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Thiện T và bà Lê Thị Mỹ C về yêu cầu bị đơn ông Huỳnh Văn T1 trả lại phần diện tích đất thổ cư ngang khoảng 05m, dài khoảng 70m tọa lạc tại ấp T, xã A, tỉnh An Giang và về yêu cầu ông Huỳnh Thanh Chi T2 lại phần đất trồng lúa diện tích khoảng 5.000m^2 tọa lạc tại xã A, tỉnh An Giang.

- Về chi phí tố tụng sơ thẩm: Nguyên đơn ông Huỳnh Thiện T và bà Lê Thị Mỹ C phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng (gồm: Chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ, thu thập chứng cứ) tổng số tiền 10.026.384đ (mười triệu không trăm hai mươi sáu nghìn ba trăm tám mươi bốn đồng), ông Huỳnh Thiện T và bà Lê Thị Mỹ C đã nộp xong.

- Về án phí sơ thẩm: Ông Huỳnh Thiện T và bà Lê Thị Mỹ C phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002560 ngày 16/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 - An Giang).

3. Về chi phí tố tụng phúc thẩm: ông Huỳnh Thiện T phải chịu 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) chi phí trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết. Ông T đã nộp xong.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Huỳnh Thiện T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001042 ngày 17/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Bà Lê Thị Mỹ C phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001041 ngày 17/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND khu vực 10 - An Giang;
- Phòng THADS khu vực 10 - An Giang;
- Đương sự;
- Lưu: Văn phòng, Tòa dân sự, Phòng GĐ,KT,TT&THA, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Minh Châu